

Tên sản phẩm: Hibifen 220WG

Ngày ban hành: 09.12.2020

Ngày in: 15.07.2021

CÔNG TY TNHH CORTEVA AGRISCIENCE VIỆT NAM khuyến nghị và mong rằng Quý Khách Hàng đọc và hiểu toàn bộ phiếu an toàn hóa chất của thuốc bảo vệ thực vật, vì tài liệu có những thông tin quan trọng. Phiếu an toàn hóa chất này cung cấp cho người sử dụng những thông tin liên quan đến bảo vệ sức khỏe con người và an toàn nơi làm việc, bảo vệ môi trường và hỗ trợ ứng phó khẩn cấp. Người sử dụng sản phẩm trước tiên nên tham khảo nhãn gắn trên sản phẩm hoặc.

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Tên sản phẩm: Hibifen 220WG

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo: Các sản phẩm thuốc trừ sâu cho người dùng cuối

Thông tin về công ty

CÔNG TY TNHH CORTEVA AGRISCIENCE VIỆT NAM
SỐ 17, ĐƯỜNG LÊ DUẬN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ
QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

Điện thoại thông tin khách hàng: : (84) 28 3824 3192
Địa chỉ e-mail : SDS@corteva.com

SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

Liên hệ khẩn cấp 24/24 : 1800 588 808
Số điện thoại khẩn cấp trong nước : 1800 588 808

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Độc tính sinh sản - Cấp 2

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh - Cấp 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh - Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Từ cảnh báo: **CẢNH BÁO!**

Cảnh báo nguy hiểm

Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ chưa sinh.
 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
 Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.
 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
 Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân khi được yêu cầu.

Biện pháp ứng phó

NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
 Thu hồi chất tràn đổ.

Sự lưu trữ

Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ

Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các nguy cơ khác

chưa có dữ liệu

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

| Thành phần | CASRN | Nồng độ |
|---|--------------|--------------------|
| Spinetoram J & L (CAS# 187166-40-1 & 187166-15-0) | 935545-74-7 | 12,0% |
| Triflumezopyrim | 1263133-33-0 | 10,0% |
| Kaolin | 1332-58-7 | >= 30,0 - < 40,0 % |
| Proprietary Nonionic/Lignosulfonate Blend | | >= 3,0 - < 10,0 % |
| Proprietary hazardous components | | >= 3,0 - < 10,0 % |
| Sucrose | 57-50-1 | >= 1,0 - < 3,0 % |

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung:

Người thực hiện các biện pháp sơ cứu phải lưu ý tự bảo vệ bản thân và sử dụng đồ bảo hộ theo khuyến nghị (găng tay kháng hóa chất, biện pháp bảo vệ chống hóa chất bắn tóe ra). Nếu có khả năng phơi nhiễm với hóa chất, hãy tham khảo phần 8 để biết thêm các trang thiết bị bảo hộ cá nhân cụ thể.

Hít phải: Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí. Nếu người bị nạn đã ngừng thở, hãy tiến hành hô hấp nhân tạo; nếu sử dụng phương pháp hà hơi thổi ngạt, thì người cứu hộ phải mang thiết bị bảo vệ (mặt nạ bỏ túi, v.v...). Nếu việc hít thở khó khăn, việc kiểm soát ôxy phải được thực hiện bởi người có chuyên môn. Hãy gọi bác sĩ hoặc chuyển nạn nhân đến một cơ sở y tế.

Tiếp xúc với da: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.

Tiếp xúc với mắt: Rửa mắt thật kỹ bằng nước trong một vài phút. Gỡ kính sát tròng ra sau 1-2 phút đầu tiên và tiếp tục rửa thêm một vài phút nữa. Nếu có hiện tượng gì xảy ra, cần tham vấn ý kiến bác sĩ, tốt nhất là bác sĩ nhãn khoa.

Nuốt phải: Nếu nuốt phải, tìm kiếm sự chăm sóc về y tế. Không được cố gây nôn trừ khi có chỉ định của nhân viên y tế.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này:

Bên cạnh những thông tin tìm thấy dưới sự mô tả các biện pháp sơ cứu đầu tiên (như trên) và những dấu hiệu tìm sự chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị cần thiết (dưới đây), các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng khác được mô tả trong Phần 11: Thông tin về độc tính.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị: Duy trì sự thông thoáng đầy đủ và cung cấp ôxy cho bệnh nhân. Không có thuốc chữa trị chuyên biệt. Việc điều trị sự phơi nhiễm hoá chất nên được hướng đến việc kiểm soát triệu chứng lâm sàng và tình trạng của bệnh nhân.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp: Bụi nước Bọt chịu cồn.

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp: Được biết là chưa xảy ra.

Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các chất độc được sinh ra khi bị cháy: Chưa có dữ liệu

Những hiểm họa cháy nổ bất thường: Có thể gây nguy hại cho sức khỏe khi tiếp xúc với các sản phẩm dễ cháy. Sử dụng bọt sẽ giải phóng ra một lượng khí hydrogen đáng kể có thể bị giữ lại dưới lớp đệm bọt.

Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Các quy tắc cứu hỏa: Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm. Sơ tán toàn bộ khu vực. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở. Thu gom riêng nước chữa

cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung. Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa: Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố: Tránh tạo ra bụi. Sử dụng các thiết bị an toàn thích hợp. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem thêm Phần 8: Kiểm Soát Sự Phơi Nhiễm và Bảo Vệ Cá Nhân.

Các cảnh báo về môi trường: Cần tránh thải loại vào môi trường. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn. Giữ lại và tiêu hủy nước rửa bị nhiễm bẩn. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố: Các quy định của địa phương hoặc quốc gia có thể áp dụng với việc giải phóng và thải bỏ vật liệu này, cũng như những vật phẩm được sử dụng trong đó. Thu gom và tiêu hủy mà không tạo ra bụi bẩn. Chất liệu tái sinh phải được bảo quản trong bình chứa có lỗ thông khí. Lỗ thông khí phải ngăn chặn được sự xâm nhập của nước vì có thể xảy ra phản ứng phụ với các chất liệu bị tràn ra ngoài vốn có thể gây ra hiện tượng điều áp quá mức của bình chứa. Quét và dọn sạch bằng xẻng. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy. Quét hoặc hút các vật liệu bị đổ và thu gom vào bình chứa thích hợp để tiêu hủy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem Phần 13, Những Lưu Ý Khi Loại Bỏ.

7. CÁC LƯU Ý KHI THAO TÁC VÀ LƯU TRỮ

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng. Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường. Sử dụng các thiết bị an toàn thích hợp. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem thêm Phần 8: Kiểm Soát Sự Phơi Nhiễm và Bảo Vệ Cá Nhân.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Lưu trữ trong thùng chứa đóng kín. Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng. Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.

Không cất giữ với các loại sản phẩm sau đây: Các chất oxy hóa mạnh.
Các vật liệu không thích hợp làm bình chứa.: Được biết là chưa xảy ra.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Nếu các giới hạn phơi nhiễm có tồn tại thì chúng được liệt kê dưới đây. Nếu giới hạn phơi nhiễm không được hiển thị, thì nghĩa là không có giá trị nào được áp dụng.

| Thành phần | Quy định | Loại danh sách | Ý nghĩa/ Chú thích |
|------------|----------|---------------------------------------|----------------------------|
| Kaolin | ACGIH | TWA Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng | 2 mg/m ³ |
| | VN OEL | TWA | 2 mg/m ³ , Nhôm |
| Sucrose | ACGIH | TWA | 10 mg/m ³ |

CÁC KHUYẾN CÁO TRONG PHẦN NÀY DÀNH CHO CÁC CÔNG NHÂN LÀM VIỆC TRONG KHẤU SẢN XUẤT, PHỐI TRỘN VÀ ĐÓNG GÓI THƯƠNG MẠI. NGƯỜI SỬ DỤNG VÀ VẬN HÀNH NÊN XEM THÔNG TIN TRÊN NHÃN SẢN PHẨM VỀ TRANG THIẾT BỊ VÀ QUẦN ÁO BẢO HỘ CÁ NHÂN.

Kiểm soát phơi nhiễm

Các kiểm soát kỹ thuật: Áp dụng các hướng dẫn kiểm soát của công trình để duy trì mức không khí bên dưới các yêu cầu giới hạn hoặc hướng dẫn phơi nhiễm. Nếu không có các quy định hay hướng dẫn thích hợp về giới hạn phơi nhiễm, chỉ sử dụng tại nơi có hệ thống thông gió đầy đủ. Thông gió thoát khí cục bộ có thể cần thiết cho một số hoạt động.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt: Sử dụng kính an toàn (với tấm chắn các bên).

Bảo vệ da

Bảo vệ tay: Sử dụng găng tay chịu được hóa chất này. ví dụ điển hình của những găng tay chống chịu được nguyên liệu bao gồm: Cao su butyl Cao su thiên nhiên ("latex") Neoprene. Cao su nitrile/butadiene ("nitrile" or "NBR"). Polyethylene. Ethyl vinyl alcohol laminate ("EVAL"). Polyvinyl chloride ("PVC" hoặc "vinyl"). **LƯU Ý:** Việc lựa chọn loại găng tay cụ thể cho một công việc và thời gian cụ thể ở nơi làm việc phải được xem xét đến tất cả các yếu tố có liên quan ở nơi làm việc chẳng hạn như nhưng không hạn chế bởi: những hóa chất khác có thể xử lý, các yêu cầu về mặt vật lý (bảo vệ chống cắt đứt/đâm thủng, chống nhiệt), những phản ứng của cơ thể đối với găng tay có thể xảy ra, cũng như những hướng dẫn, thông số kỹ thuật của nhà sản xuất găng tay.

Các lưu ý bảo vệ khác: Mặc trang phục sạch sẽ và che phủ toàn bộ thân thể.

Bảo vệ hô hấp: Nên mang thiết bị bảo vệ hô hấp khi có tiềm năng vượt quá các yêu cầu giới hạn hoặc các hướng dẫn về phơi nhiễm. Nếu không có các yêu cầu thích hợp về giới hạn hoặc hướng dẫn phơi nhiễm, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp đã được chứng nhận. Lựa chọn thiết bị hô hấp làm sạch không khí hoặc một thiết bị hô hấp cấp khí áp suất dương sẽ phụ thuộc vào các hoạt động cụ thể và nồng độ có khả năng đạt đến trong không khí của nguyên liệu. Trong những tình huống khẩn cấp, nên sử dụng thiết bị thở độc lập áp suất dương.

Sau đây là các loại mặt nạ làm sạch không khí có hiệu quả: Bộ lọc hơi hữu cơ có phin lọc bụi phía trước.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái

| | |
|------------------------------------|---------------------|
| Trạng thái vật lý | Chất rắn |
| Màu | Màu vàng |
| Mùi | Có mùi kích ứng nhẹ |
| Ngưỡng mùi | chưa có dữ liệu |
| Độ pH | 9,28 |
| Điểm/khoảng nóng chảy | chưa có dữ liệu |
| Điểm đông | chưa có dữ liệu |
| Điểm sôi (760 mmHg) | chưa có dữ liệu |
| Điểm cháy | chưa có dữ liệu |
| Mức độ bay hơi (Butyl acetate = 1) | chưa có dữ liệu |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | chưa có dữ liệu |
| Giới hạn dưới của cháy nổ | chưa có dữ liệu |
| Giới hạn trên của cháy nổ | chưa có dữ liệu |
| Áp suất hơi | chưa có dữ liệu |

| | |
|---|-------------------|
| Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1) | chưa có dữ liệu |
| Tỷ trọng tương đối (nước = 1) | chưa có dữ liệu |
| Độ hòa tan trong nước | chưa có dữ liệu |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước | chưa có dữ liệu |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | chưa có dữ liệu |
| Nhiệt độ phân hủy | chưa có dữ liệu |
| Độ nhớt động lực học | chưa có dữ liệu |
| Đặc tính cháy nổ | chưa có dữ liệu |
| Đặc tính oxy hóa | chưa có dữ liệu |
| Mật độ chất lỏng | 1,55 g/mL ở 20 °C |
| Trọng lượng phân tử | chưa có dữ liệu |

Chú ý: Các dữ liệu vật lý được trình bày ở trên là giá trị tiêu biểu và không nên được hiểu như là một đặc điểm kỹ thuật

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng: Không thuộc loại nguy hại phản ứng.

Tính ổn định: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Ổn định trong các điều kiện thông thường.

Phản ứng nguy hiểm: Được biết là chưa xảy ra.
Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể.

Các điều kiện cần tránh: Được biết là chưa xảy ra.

Vật liệu không tương thích: Axit

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy
Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về độc hại được trình bày trong phần này khi dữ liệu có sẵn.

Độc cấp tính

Độc tính cấp theo đường miệng

Tính độc hại thấp nếu nuốt phải. Nếu ngẫu nhiên nuốt phải những lượng nhỏ nguyên liệu hoá chất trong các hoạt động xử lý thông thường thì không gây tổn thương; tuy nhiên, nếu nuốt phải những lượng lớn hơn thì có thể gây tổn thương.

Như sản phẩm:

LD50, Chuột, con cái, > 2.000 mg/kg Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423 Không có tử vong xảy ra ở nồng độ này.

Độc tính cấp qua da

Sự tiếp xúc kéo dài với da có vẻ như không gây thấm hút những lượng độc hại

Như sản phẩm:

LD50, Chuột, con cái, > 2.000 mg/kg Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402 Không có tử vong xảy ra ở nồng độ này.

Độc tính cấp do hít phải

Phơi nhiễm ngắn (vài phút) không gây các ảnh hưởng nghiêm trọng. Sự phơi nhiễm kéo dài quá mức với sương hoá chất có thể gây ra triệu chứng độc hại nghiêm trọng, thậm chí tử vong.

Như sản phẩm:

LC50, Chuột, Đực và cái, 4 h, bụi / hơi sương, > 5,22 mg/l Hướng dẫn xét nghiệm OECD 436 Không có tử vong xảy ra ở nồng độ này.

Ăn mòn/kích ứng da

Về cơ bản, việc tiếp xúc ngắn với nguyên liệu hoá chất không gây kích ứng với da.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Có thể gây kích ứng nhẹ cho mắt.

Tác động tối thiểu không đáp ứng ngưỡng phân loại.

Gây mẫn cảm

Đối với sự mẫn cảm da:

Như sản phẩm:

Đã cho thấy không gây ra các phản ứng dị ứng da khi tiến hành thí nghiệm trên chuột lang.

Đối với sự mẫn cảm hô hấp:

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Khi đánh giá các dữ liệu sẵn có cho thấy nguyên liệu hóa chất này không phải là chất độc STOT-SE.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm lặp đi lặp lại)

Đối với (các) thành phần hoạt tính:

Ở động vật, đã được chứng minh là gây ra hiện tượng hình thành không bào của các tế bào trong các mô khác nhau.

Mức liều lượng gây ra các ảnh hưởng này cao hơn rất nhiều lần so với các mức liều lượng đã được dự đoán từ việc phơi nhiễm trong khi sử dụng.

Tác nhân gây ung thư

Đối với (các) thành phần hoạt tính: Đã không gây ra ung thư khi tiến hành thí nghiệm trên động vật.

Độc tính gây quái thai

Đối với (các) thành phần hoạt tính: Không gây các dị tật bẩm sinh hoặc các hậu quả khác lên bào thai dù là ở những liều lượng đã có tác động độc hại đối với động vật mẹ.

Độc tính sinh sản

Đối với (các) thành phần hoạt tính: Trong các nghiên cứu trên động vật, đã cho kết quả gây ảnh hưởng đến sự sinh sản.

Độc tính gây đột biến

Đối với (các) thành phần hoạt tính: Nghiên cứu về độc hại di truyền trong ống nghiệm (bên ngoài cơ thể) cho kết quả âm tính. Các nghiên cứu về độc tính di truyền trên động vật đều cho kết quả âm tính.

Nguy cơ hô hấp

Căn cứ vào tính chất vật lý, không nguy hiểm khi hít phải.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Thông tin về độc hại sinh thái được trình bày trong phần này khi dữ liệu có sẵn.

Độc môi trường

Độc tính cấp tính đối với cá

Nguyên liệu hóa chất này rất độc đối với sinh vật thủy sinh dựa trên cơ sở cấp tính (LC50/EC50 trong khoảng 0.1 và 1 mg/L ở hầu hết các loài nhạy cảm đã kiểm tra).

Đối với (các) thành phần hoạt tính:

LC50, *Lepomis macrochirus* (Cá thái dương bluegill), Thử nghiệm chảy, 96 h, 2,69 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 203 hoặc tương đương

Độc tính cấp tính đối với động vật không xương sống thủy sinh

Đối với (các) thành phần hoạt tính:

EC50, *Daphnia magna* (Bọ nước), Thử nghiệm tĩnh, 48 h, 0,228 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 202 hoặc tương đương

Độc tính cấp tính đối với tảo

Đối với (các) thành phần hoạt tính:

ErC50, *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục), Thử nghiệm tĩnh, 72 h, Sinh khối, 1,06 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 201 hoặc tương đương

Đối với (các) thành phần hoạt tính:

ErC50, tảo cát *Navicula* sp., Thử nghiệm tĩnh, 72 h, Sinh khối, 0,127 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 201 hoặc tương đương

Đối với (các) thành phần hoạt tính:

ErC50, Bèo tấm *Lemna gibba*, Thử nghiệm bán tĩnh, 7 d, Ước chế tốc độ tăng trưởng, > 14,2 mg/l

Độc tính đối với sinh vật trên mặt đất

Như sản phẩm:

LD50, *Colinus virginianus* (Chim cú Bobwhite), 62 wk, > 2.000 mg/kg

Như sản phẩm:

LD50 qua miệng, *Apis mellifera* (Ong), 72 hrs, 0,46µg/ong

Như sản phẩm:

tiếp xúc LD50, *Apis mellifera* (Ong), 72 hrs, 0,58µg/ong

Độc tính đối với sinh vật sống trong đất

LC50, *Eisenia fetida* (Sâu đất), 7 d, > 1.000 mg/kg

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Spinetoram J & L (CAS# 187166-40-1 & 187166-15-0)

Tính phân hủy sinh học: Nguyên liệu hóa chất được tiên liệu phân hủy rất chậm (trong môi trường). Không đạt các kiểm tra của OECD/EEC về tính dễ thoái biến sinh học.

10 ngày quan sát: Không đạt

Phân hủy sinh học: 0,1 - 9,1 %

Thời gian phơi nhiễm: 28 d

Phương pháp: Theo hướng dẫn 301B của kiểm tra OECD hoặc tương đương

Kaolin

Tính phân hủy sinh học: Không ứng dụng được sự phân hủy sinh học.

Proprietary Nonionic/Lignosulfonate Blend

Tính phân hủy sinh học: Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Proprietary hazardous components

Tính phân hủy sinh học: Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Sucrose

Tính phân hủy sinh học: Nguyên liệu hoá chất được tiên liệu là dễ dàng thoái biến sinh học.

Trong các thí nghiệm dưới điều kiện môi trường tĩnh và ưa khí, phân hủy sinh học ở mức độ cao (BOD₂₀ hoặc BOD₂₈/ThOD > 40%). Được dự đoán là phân hủy trong môi trường không khí trong vòng từ vài phút đến vài giờ.

Nhu cầu oxy lý thuyết: 1,12 mg/mg

Phân hủy quang học

Loại kiểm nghiệm: Bán rã (quang hóa gián tiếp)

Chất gây mất cảm: các gốc OH

Thời gian bán rã trong khí quyển: 1,18 h

Phương pháp: Ước tính.

Khả năng tích lũy sinh học

Spinetoram J & L (CAS# 187166-40-1 & 187166-15-0)

Tính tích lũy sinh học: Tiềm năng tích lũy sinh học ở mức độ trung bình (BCF ở giữa 100 và 3000 hoặc LogPow giữa 5 và 7.)

Hệ số phân tán: n-octanol/nước(log Pow): 4,49 ở 20 °C

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 348 *Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng) 28 d

Kaolin

Tính tích lũy sinh học: Không áp dụng tính phân tán từ nước đến n-octanol.

Sucrose

Tính tích lũy sinh học: Tiềm năng tích lũy sinh học thấp (BCF < 100 hoặc LogPow < 3) Tiềm năng di chuyển trong đất của hoá chất rất cao (Koc ở giữa 0 và 50). Tiềm năng tích lũy sinh học thấp (BCF < 100 hoặc LogPow < 3)

Hệ số phân tán: n-octanol/nước(log Pow): -3,7 - -3,67 Ước tính.

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 3 Ước tính.

Tính dịch chuyển trong đất

Spinetoram J & L (CAS# 187166-40-1 & 187166-15-0)

Tiềm năng dịch chuyển trong đất thấp (Koc ở giữa 2000 và 5000).

Kaolin

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Sucrose

Tiềm năng di chuyển trong đất của hoá chất rất cao (Koc ở giữa 0 và 50).

Hệ số phân tán (Koc): 3,16 Ước tính.

Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Spinetoram J & L (CAS# 187166-40-1 & 187166-15-0)

Chất này không được coi là khó phân hủy, có khả năng tích tụ sinh học và độc hại (PBT) Chất này không được xem là rất khó phân hủy hoặc có khả năng tích tụ sinh học cao (vPvB).

Kaolin

Chất này không được xem là bền, có tính tích lũy sinh học, và độc hại (PBT). Chất này không được xem là có tính bền cao và có tính tích lũy sinh học cao (vPvB).

Proprietary Nonionic/Lignosulfonate Blend

Chất này chưa được đánh giá cho tính bền, tích lũy sinh học, và độc tính (PBT).

Proprietary hazardous components

Chất này chưa được đánh giá cho tính bền, tích lũy sinh học, và độc tính (PBT).

Sucrose

Chất này chưa được đánh giá cho tính bền, tích lũy sinh học, và độc tính (PBT).

Các tác hại khác

Spinetoram J & L (CAS# 187166-40-1 & 187166-15-0)

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm tầng ozone của nghị định Montreal.

Kaolin

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm tầng ozone của nghị định Montreal.

Proprietary Nonionic/Lignosulfonate Blend

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm tầng ozone của nghị định Montreal.

Proprietary hazardous components

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm tầng ozone của nghị định Montreal.

Sucrose

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm tầng ozone của nghị định Montreal.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ: Nếu chất thải và/hoặc thùng chứa không thể xử lý được theo các chỉ dẫn trên nhãn sản phẩm, thì việc xử lý nguyên liệu này phải phù hợp với yêu cầu của cơ quan hoặc khu vực quản lý địa phương. Thông tin được trình bày dưới đây chỉ áp dụng đối với các vật liệu được cung cấp. Việc xác định dựa trên (các) đặc tính hoặc liệt kê không được áp dụng nếu nguyên liệu đã được sử dụng hoặc đã bị ô nhiễm. Đây là trách nhiệm của người xử lý chất thải cần phải xác định độc tính và tính chất vật lý của nguyên liệu tạo ra, để xác định các phương pháp xử lý chất thải theo đúng qui định thích hợp. Nếu nguyên liệu đã được cung cấp trở thành chất thải, thì phải tuân thủ theo luật quốc gia, khu vực và địa phương.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Phân loại đối với vận chuyển bằng đường bộ và đường sắt

| | |
|---|--|
| Tên vận chuyển thích hợp | ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.(Spinetoram) |
| Số hiệu UN | UN 3077 |
| Hạng | 9 |
| Nhóm hàng | III |
| Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường | Spinetoram |

Phân loại vận tải bằng ĐƯỜNG BIỂN (IMO-IMDG)

| | |
|--|--|
| Tên vận chuyển thích hợp | ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.(Spinetoram) |
| Số hiệu UN | UN 3077 |
| Hạng | 9 |
| Nhóm hàng | III |
| Chất gây ô nhiễm biển | Spinetoram |
| Vận chuyển theo khối dựa trên Phụ Lục I hoặc II của MARPOL 73/78 (Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển) và theo mã quy ước quốc tế IBC hoặc IGC | Consult IMO regulations before transporting ocean bulk |

Phân loại vận tải bằng ĐƯỜNG KHÔNG (IATA / ICAO):

| | |
|---------------------------------|--|
| Tên vận chuyển thích hợp | Environmentally hazardous substance, solid, n.o.s.(Spinetoram) |
| Số hiệu UN | UN 3077 |
| Hạng | 9 |
| Nhóm hàng | III |

Thông tin này không nhằm mục đích để truyền đạt tất cả các qui định pháp lý cụ thể hoặc các yêu cầu/ thông tin vận hành liên quan đến sản phẩm này. Phân loại khi vận chuyển có thể thay đổi tùy theo khối lượng/ thể tích chuyên chở và các điều chỉnh pháp lý theo khu vực hoặc quốc gia. Có thể tìm hiểu thêm thông tin bổ sung trong vận chuyển thông qua đại diện thương mại hoặc đại diện dịch vụ khách hàng đã

được ủy quyền. Hãng vận tải có trách nhiệm tuân thủ các luật, quy định, quy tắc liên quan khi tiến hành vận chuyển hóa chất này.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Theo như chúng tôi biết, những luật lệ được liệt kê sau đây cung cấp những yêu cầu cần thiết dựa trên kinh doanh, sử dụng an toàn, vận chuyển, quy định về nhãn của thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam:

Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT về Quản lý Thuốc bảo vệ thực vật, được ban hành ngày 08 tháng 06 năm 2015.

Nghị định số 104/2009/NĐ-CP, Quy định Danh Mục Hàng Hoá Nguy Hiểm và Vận Chuyển Hàng Nguy Hiểm Bằng Phương Tiện Giao Thông Cơ Giới Đường Bộ, được ban hành ngày 09 tháng 11 năm 2009.

Nghị Định số 29/2005/NĐ-CP, Quy Định Danh Mục Hàng Hóa Nguy Hiểm và Việc Vận Tải Hàng Hóa Nguy Hiểm Trên Đường Thủy Nội Địa.

Nghị Định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa được ban hành ngày 01 tháng 06 năm 2017.

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Chỉnh sửa

Số nhận biết 011000010984 / Ngày ban hành: 09.12.2020 / Phiên bản: 1.1

(Các) chỉnh sửa gần đây nhất được in đậm, đánh dấu bằng thanh đôi cạnh lề trái trong toàn bộ tài liệu.

Ghi chú

| | |
|--------|--|
| ACGIH | Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH |
| TWA | 8 giờ, trung bình tính theo thời gian |
| VN OEL | Các giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp của Việt Nam |

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

AIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD

- Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

CÔNG TY TNHH CORTEVA AGRISCIENCE VIỆT NAM khuyến khích khách hàng hoặc người nhận Bản Dữ liệu An Toàn (Nguyên Liệu) này hãy đọc nó thật kỹ và tham khảo ý kiến từ chuyên gia, đó là điều cần thiết để nhận thức và hiểu được những thông tin trong Bản Dữ Liệu này và những mối nguy hiểm có thể phát sinh từ sản phẩm. Thông tin cung cấp trong bản này là thành thật và được cho là chính xác căn cứ theo ngày hiệu lực đã nêu ở trên đây. Tuy nhiên, không có bảo đảm, nêu ra, hay ám chỉ được đưa ra. Các yêu cầu cũng như quy định có thể thay đổi và có thể khác nhau ở từng nơi. Người mua/người sử dụng có trách nhiệm đảm bảo rằng các hoạt động của mình tuân thủ luật quốc gia và các quy định ở cấp thành phố, tỉnh, hoặc địa phương sở tại. Những thông tin trong bản này chỉ gắn liền với sản phẩm của chúng tôi đã bán cho quý khách hàng. Do nhà sản xuất không thể kiểm soát được các điều kiện sử dụng sản phẩm, nên người mua/người sử dụng có nhiệm vụ phải quyết định những điều kiện cần thiết để có thể sử dụng sản phẩm một cách an toàn. Do hiện nay có nhiều nguồn thông tin cung cấp khác nhau như là bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu) từ nhà sản xuất, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm, cũng như không có khả năng chịu trách nhiệm cho những nguồn thông tin khác không phải của chúng tôi. Nếu quý khách hàng đã nhận được Bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu) từ một nguồn khác hoặc nếu quý khách không chắc rằng Bản Dữ Liệu của mình có cập nhật không, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi để nhận được phiên bản mới nhất.

VN